

Số: 11/2024/QĐST-HNGĐ

T, ngày 12 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH D

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Nguyễn Thanh Nhiên.

Thư ký phiên họp: Bà Nguyễn Hải Loan - Thư ký Toà án nhân dân huyện T, tỉnh D.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh D tham gia phiên họp: Bà An Thị Hà Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh D tiến hành mở phiên họp công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 91/2024/TLST-VDS ngày 29 tháng 5 năm 2024 về việc “Yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 10/2024/QĐST-VDS ngày 28 tháng 6 năm 2024, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- **Người yêu cầu:** Ủy ban nhân dân (viết tắt: UBND) xã H, huyện T, tỉnh D.

Người đại diện theo pháp luật của người yêu cầu: Ông Trần Văn Khỏe - Chức vụ: Chủ tịch UBND xã H, huyện T, tỉnh D.

(Vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người yêu cầu giải quyết việc dân sự:** Anh **Đào Xuân B**, sinh ngày 15/7/1972 và chị **Nguyễn Thị G**, sinh ngày 19/6/1973; Nơi thường trú: Tổ 31, khu 5, phường Hà Khánh, thành phố L, tỉnh Q; Chỗ ở: thôn My Đồng, xã H, huyện T, tỉnh D.

(Anh B, chị G có mặt).

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Qua quá trình kiểm tra, rà soát các tài liệu lưu trữ tại UBND xã H, huyện T, tỉnh D và đề nghị của công dân. UBND xã H phát hiện trường hợp anh Đào Xuân B, sinh ngày 15/7/1972 và chị Nguyễn Thị G, sinh ngày 19/6/1973, trú tại: thôn My Đồng, xã H, huyện T, tỉnh D kết hôn ngày 17 tháng 12 năm 1990 là trái pháp luật. Căn cứ theo các tài liệu, giấy tờ tùy thân gồm: Căn cước công dân, xác nhận trường học, giấy khai sinh và một số giấy tờ khác xác định anh Đào Xuân B, sinh ngày 15/7/1972 nhưng đến ngày 17/12/1990 đã tiến hành đăng ký

kết hôn với chị Nguyễn Thị G, khi đó anh B còn thiếu **06 tháng 29 ngày** mới đủ tuổi kết hôn quy định tại Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986: *“Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn”*. Do khi đến đăng ký kết hôn tại UBND xã, anh B và chị G đã tự khai họ tên anh B là Đào Văn B và khai tăng tuổi thành sinh năm 1970 còn chị G khai sinh năm 1971, đồng thời việc kiểm tra lý lịch của cán bộ tư pháp thời điểm đó còn nể nang và chưa chính xác nên đã tiến hành đăng ký kết hôn cho anh B, chị G và ghi trong giấy chứng nhận kết hôn nội dung là anh Đào Văn B, sinh năm 1970 và chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1971. Vì vậy, việc kết hôn và ban hành giấy chứng nhận kết hôn là trái pháp luật nên UBND xã H đề nghị Tòa án nhân dân huyện T hủy việc kết hôn trái pháp luật đối với anh B, chị G.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh B, chị G trình bày: Anh chị được tự do, tự nguyện tìm hiểu và tiến hành đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện T, tỉnh D. Tuy nhiên, tại thời điểm đăng ký kết hôn (ngày **17/12/1990**), anh B chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn nên anh B và chị G đã tự thống nhất khai tăng tuổi anh B từ sinh ngày *15/7/1972 thành sinh năm 1970 còn chị G khai sinh năm 1971*. Khi đó anh B chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định tại Điều 5 Luật HNGĐ năm 1986. Vì nguyện vọng và mong muốn của gia đình để có thể đăng ký kết hôn được hợp pháp nên vợ chồng anh chị mới khai báo với cán bộ đăng ký kết hôn của UBND xã H như vậy để vợ chồng anh chị có thể đăng ký kết hôn. Do việc kiểm tra của cán bộ UBND xã H thời điểm đó chưa đầy đủ và chính xác nên UBND xã H đã đăng ký kết hôn cho vợ chồng anh chị thể hiện họ tên chồng là Đào Văn B, sinh năm 1970 và họ tên vợ là Nguyễn Thị G, sinh năm 1971. Sau khi kết hôn cho đến nay, vợ chồng anh chị về tổ chức cuộc sống chung hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì và đã sinh được 02 con chung. Vì vậy, anh chị cùng thống nhất đề nghị Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh D công nhận quan hệ hôn nhân của anh chị kể từ thời điểm anh chị đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên họp phát biểu ý kiến về việc giải quyết việc dân sự: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp và thư ký phiên họp kể từ khi thụ lý vụ việc dân sự cho đến trước thời điểm Thẩm phán ra quyết định giải quyết việc dân sự là đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý việc dân sự cho đến trước thời điểm Thẩm phán ra quyết định giải quyết việc dân sự là đúng quy định. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện T áp dụng: Khoản 6 Điều 3, Điều 8, 10, 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối Cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối Cao, Bộ Tư Pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 6 Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; điểm d

khoản 2 Điều 11, khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

+ Không chấp nhận đơn yêu cầu của UBND xã H, huyện T, tỉnh D.

+ Công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh **Đào Xuân B**, sinh ngày 15/7/1972 và chị **Nguyễn Thị G**, sinh ngày 19/6/1973; Trú tại: thôn My Đồng, xã H, huyện T, tỉnh D kể từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn là ngày **15/7/1992**.

+ Về lệ phí giải quyết việc dân sự: UBND xã H, huyện T, tỉnh D không phải chịu lệ phí theo quy định.

Anh Đào Xuân B và chị Nguyễn Thị G có đơn yêu cầu Tòa án công nhận vợ chồng nên phải chịu 300.000 đồng lệ phí giải quyết việc dân sự, được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; Ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh D nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Anh Đào Xuân B và chị Nguyễn Thị G có nơi thường trú : Tổ 31, khu 5, phường Hà Khánh, thành phố L, tỉnh Q; Chỗ ở: thôn My Đồng, xã H, huyện T, tỉnh D. UBND xã H qua kiểm tra, rà soát đã phát hiện trường hợp anh B, chị G kết hôn trái pháp luật nên đề nghị Tòa án nhân dân huyện T hủy việc kết hôn trái pháp luật, đồng thời trong quá trình giải quyết, anh B chị G đề nghị Tòa án nhân dân huyện T công nhận quan hệ hôn nhân kể từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn. Căn cứ Điều 10, Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện T thụ lý vụ việc dân sự là đúng thẩm quyền.

[2] Về tố tụng: Người yêu cầu là UBND xã H vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị vắng mặt tại phiên họp là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành mở phiên họp vắng mặt người yêu cầu.

[3] Về nội dung:

Xét yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật của UBND xã H, huyện T, tỉnh D thì thấy:

Căn cứ theo các giấy tờ, tài liệu chính gồm: Căn cước công dân, giấy khai sinh, giấy xác nhận và một số giấy tờ tùy thân khác xác định anh Đào Xuân B, sinh ngày 15/7/1972 nhưng đến ngày **17/12/1990** đã tiến hành đăng ký kết hôn với chị Nguyễn Thị G, khi đó anh B vẫn còn thiếu **06 tháng 29 ngày** mới đủ tuổi kết hôn quy định tại Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986: “*Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn*”. Vì anh B chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn nên thời điểm đó anh B và chị G đã tự khai tăng tuổi anh B thành sinh năm 1970 còn chị G khai sinh năm 1971 để có thể đủ tuổi đăng ký

kết hôn. Bên cạnh đó, do sơ suất trong việc kiểm tra lý lịch công dân nên cán bộ đăng ký kết hôn thời điểm đó đã tiến hành đăng ký kết hôn cho anh B chị G, thể hiện tại Giấy chứng nhận kết hôn số 35 ngày 17/12/1990 ghi họ tên chồng là Đào Văn B, sinh năm 1970 và họ tên vợ là Nguyễn Thị G, sinh năm 1971. Việc kết hôn đó đã vi phạm vào Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, là kết hôn trái pháp luật. Do vậy, UBND xã H có đơn yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật là đúng theo quy định tại khoản 6 Điều 3, Điều 8, 10, 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuy nhiên, sau khi kết hôn anh B và chị G đã chung sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì và sinh được 02 con chung. Quá trình giải quyết vụ việc, vợ chồng anh chị đều thống nhất yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân cho anh chị kể từ thời điểm đủ điều kiện theo quy định của pháp luật. Yêu cầu công nhận hôn nhân là hoàn toàn tự nguyện và hợp pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối Cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối Cao, Bộ Tư Pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;

Do đó, không cần hủy việc kết hôn trái pháp luật mà công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh anh Đào Xuân B và chị Nguyễn Thị G kể từ thời điểm anh chị đủ điều kiện kết hôn là ngày **15/7/1992** là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về lệ phí giải quyết việc dân sự:

- UBND xã H, huyện T, tỉnh D không phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự;

- Anh Đào Xuân B và chị Nguyễn Thị G có đơn yêu cầu Tòa án công nhận vợ chồng nên phải chịu 300.000 đồng lệ phí giải quyết việc dân sự, được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí đã nộp.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 6 Điều 3, Điều 8, 10, 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 149, khoản 2 Điều 367, Điều 370, Điều 371 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 30, 31 Luật hộ tịch; Điều 6 Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; điểm d khoản 2 Điều 11, khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu của UBND xã H, huyện T, tỉnh D về việc yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật của anh Đào Xuân B và chị Nguyễn Thị G.

Chấp nhận yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân của anh Đào Xuân B và chị Nguyễn Thị G.

2. Công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Đào Xuân B, sinh ngày 15/7/1972 và chị Nguyễn Thị G, sinh ngày 19/6/1973; Trú tại: thôn My Đồng, xã H, huyện T, tỉnh D kể từ thời điểm anh chị đủ điều kiện kết hôn là ngày **15 tháng 7 năm 1992**.

3. Về lệ phí:

- UBND xã H, huyện T, tỉnh D không phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

- Anh Đào Xuân B và chị Nguyễn Thị G phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự là 300.000 đồng, được đối trừ vào tiền tạm ứng lệ phí anh chị đã nộp theo biên lai ký hiệu BLTU/23 số 0001687 ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh D.

4. Quyền kháng cáo: UBND xã H có quyền kháng cáo Quyết định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định hoặc Quyết định được niêm yết; Anh B, chị G có quyền kháng cáo Quyết định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra Quyết định; Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra Quyết định; Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong hạn 15 ngày kể từ ngày ra Quyết định.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- UBND xã H;
- Chi Cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Nguyễn Thanh Nhân